

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

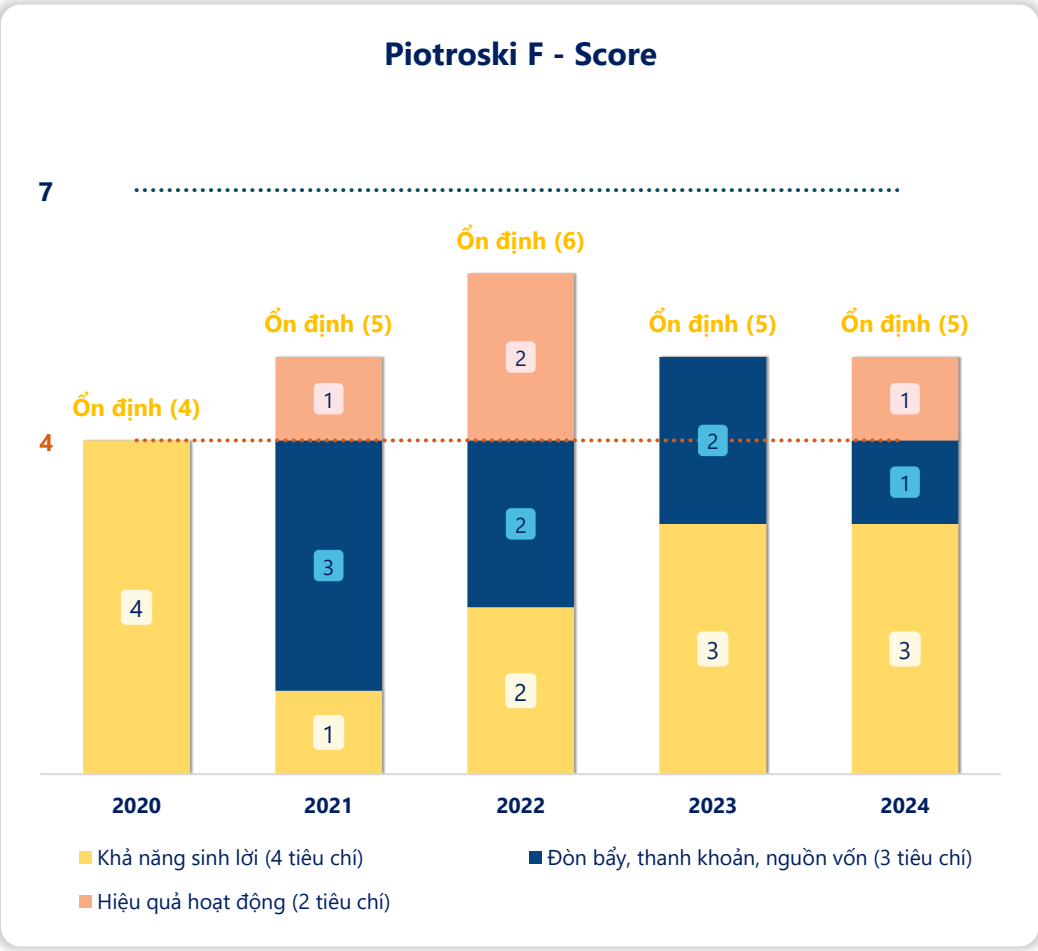
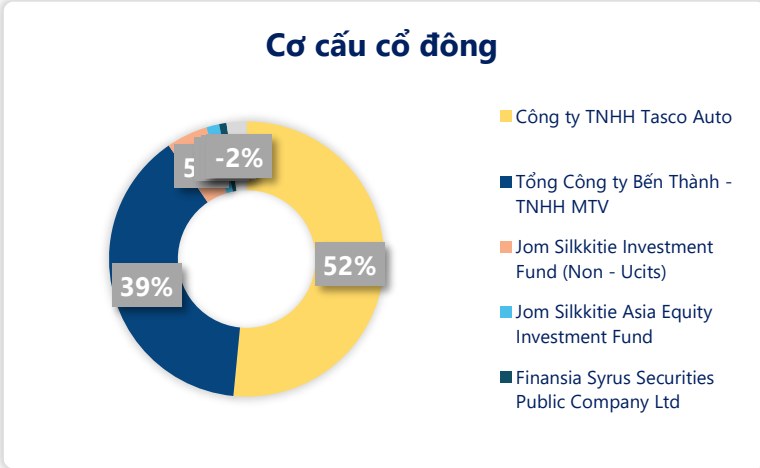
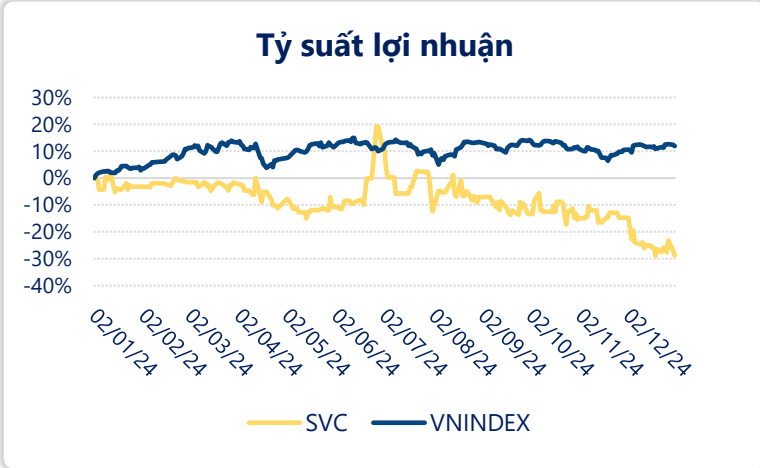
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.8%	-24.6%	-29.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
24,759	▲ 3,922	▲ 18.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
207	▲ 163	▲ 365%
tỷ VNĐ		

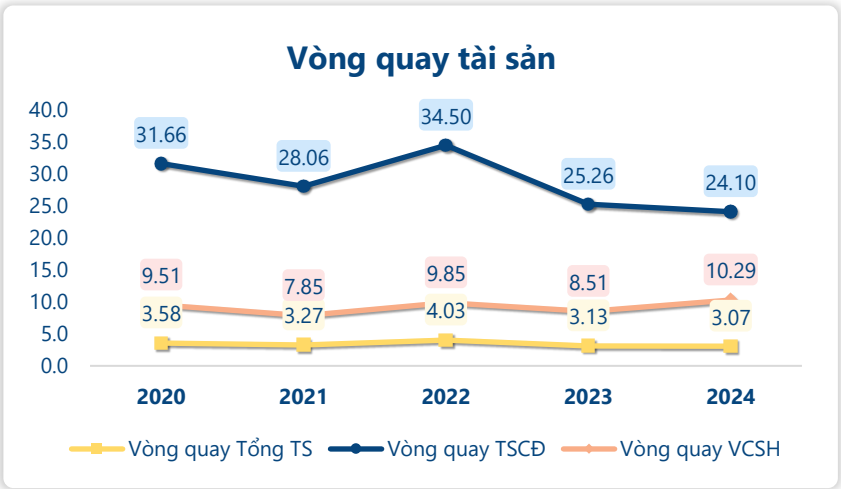
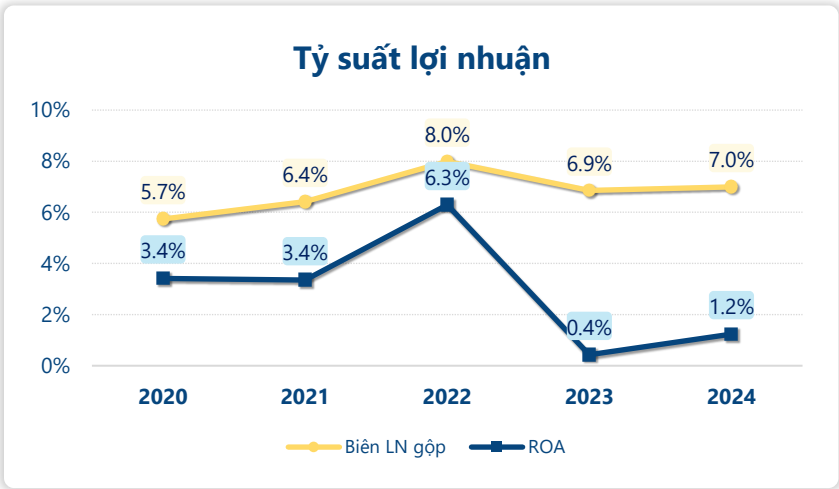
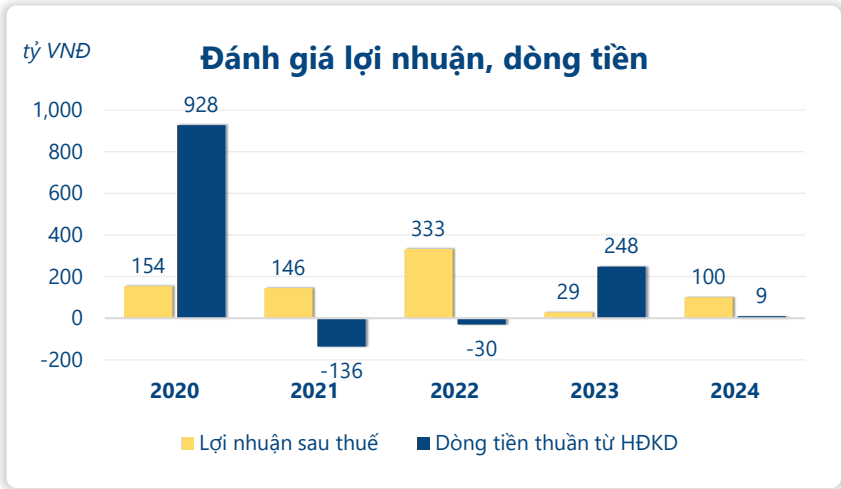


Năm 2024, F-Score của SVC đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

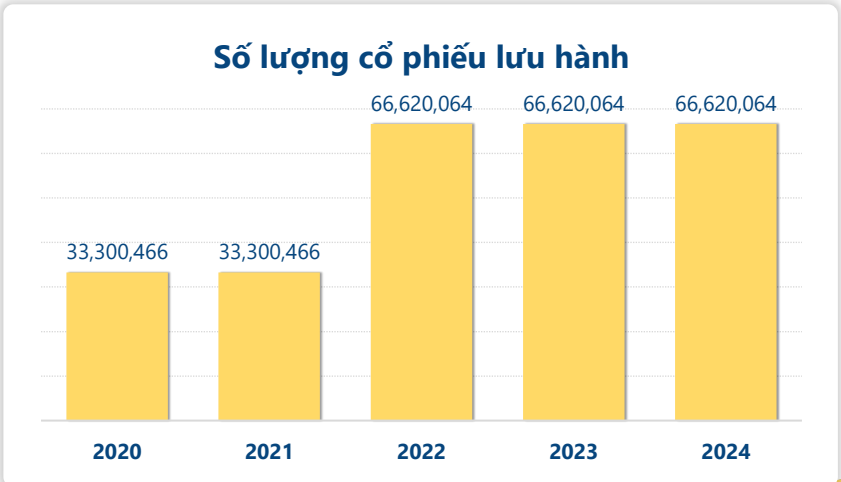
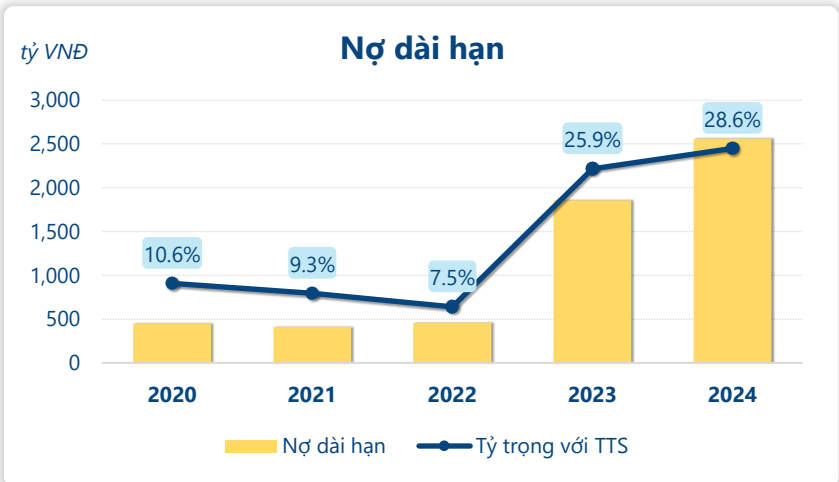
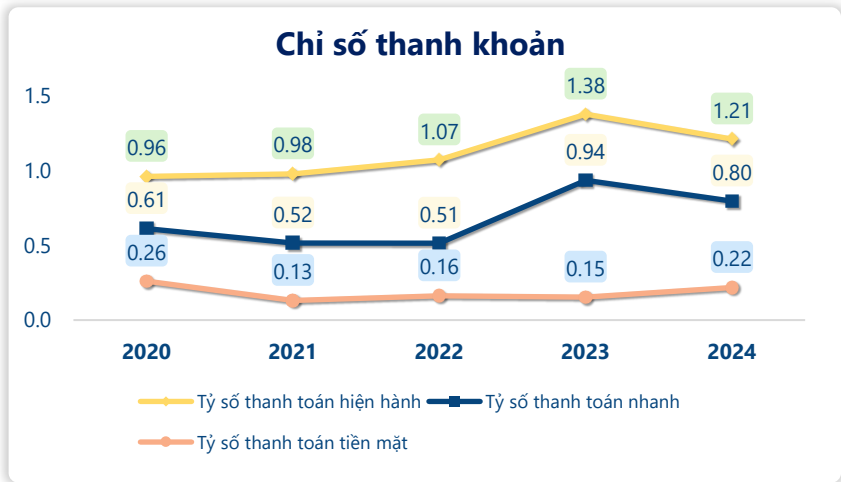
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,965	7,174	25.0%
Tài sản ngắn hạn	5,427	3,968	36.8%
Tiền và tương đương tiền	870	443	96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	142	29.1%
Phải thu ngắn hạn	2,693	2,026	32.9%
Hàng tồn kho	1,612	1,275	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	69.3	82.3	-15.8%
Tài sản dài hạn	3,538	3,205	10.4%
Phải thu dài hạn	481	444	8.3%
Tài sản cố định	1,144	912	25.5%
Bất động sản đầu tư	726	648	12.1%
Tài sản dở dang	408	425	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	437	535	-18.3%
Tài sản dài hạn khác	209	102	105%
Lợi thế thương mại	132	139	-5.2%
Nợ phải trả	6,620	4,734	39.8%
Nợ ngắn hạn	4,001	2,879	39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,804	1,981	41.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	358	45.7%
Nợ dài hạn	2,619	1,855	41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,277	724	76.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,345	2,440	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	2,345	2,440	-3.9%
Vốn điều lệ	666	666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,084	14,189	21,310	20,837	24,759
Giá vốn hàng bán	15,161	13,279	19,608	19,408	23,027
Lợi nhuận gộp	923	910	1,702	1,428	1,732
Doanh thu HĐTC	19.4	13.0	48.4	33.6	157
Chi phí TC	108	86.2	89.0	195	212
Chi phí lãi vay	106	83.3	94.3	192	173
LN trong công ty LKLD	79.9	104	173	3.93	57.5
Chi phí bán hàng	483	455	699	757	927
Chi phí QLDN	302	278	501	501	609
LN thuần từ HĐKD	129	209	635	12.3	199
Lợi nhuận khác	129	42.8	57.6	36.5	63.0
LN trước thuế	258	251	692	48.9	262
Lợi nhuận sau thuế	225	211	586	44.4	207
LNST của CĐ cty mẹ	154	146	333	28.6	100

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	928	-136	-30.1	248	9.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-27.8	-215	-706	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-616	-92.3	487	377	787
Tiền đầu kỳ	329	538	282	524	443
Lưu chuyển tiền thuần	210	-256	242	-81.2	435
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	538	282	524	443	878